TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Đ** **THÀNH PHỐ M**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2541/2022/DS-ST
Ngày: 08/07/2022
V/v Tranh chấp về hợp đồng hợp tác và cho thuê xe.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ - THÀNH PHỐ M

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Cửu L

2. Bà Trịnh Thị Thúy H

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Hằng N – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Đ, Thành phố M.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đ*** *tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Đ, Thành phố M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 99/2018/TLST-DS ngày 14 tháng 05 năm 2018, về "Tranh chấp hợp đồng hợp tác và cho thuê xe" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3187/2022/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 05 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 3994/2022/QĐST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:
- Ông Nguyễn Thành H, sinh năm 1953
Địa chỉ: Số 29 Đường số 8, khu dân cư PM, Khu phố 1, phường PM, Quận 7, Thành phố M.
- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953
Địa chỉ: Số 128/38/41A đường ĐTH, Phường 1, quận BT, Thành phố M.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Khoa N (Theo giấy ủy quyền số công chứng 02660, quyển số 06TP/CC-SCC/HĐGĐ ngày 07/6/2018) – Là người đại diện theo ủy quyền.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân PĐ
Địa chỉ: Số 48/5 đường XT, phường TĐ, thành phố Đ, Thành phố M.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Mã Học N.

Địa chỉ: Số 48/5 đường XT, phường TĐ, thành phố Đ, Thành phố M.

Ông N có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có ông Nguyễn Khoa N đại diện theo ủy quyền trình bày:

Từ khoảng 2008, ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị N đã hợp tác góp vốn kinh doanh chung với ông Nguyễn Văn T là chủ Doanh nghiệp tư nhân PĐ, theo hình thức ông H và bà N dùng tiền của mình mua xe theo yêu cầu của ông T, sau đó ông T cho thuê lại. Ông H và bà N đã mua toàn bộ là 05 (năm) chiếc xe, góp ½ giá trị xe để mua 06 (sáu) chiếc xe. Nhằm thuận tiện kinh doanh, sau khi thanh toán tiền mua xe, ông H, bà N đã giao xe và đồng ý đăng ký tên chủ xe là Doanh nghiệp tư nhân PĐ, những lần mua xe thì ông T sẽ làm văn bản xác nhận xe là của ông H, bà N, tiền thuê sẽ được ông T thanh toán vào cuối tháng, cụ thể:

- *Danh sách 05 (năm) chiếc xe ông H và bà N mua nguyên chiếc:*
1/ Xe LANDCRUISER, biển số: 52X – 1055, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 06/03/2010;
2/ Xe CAMRY, biển số: 62A – 00123, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 25/02/2011;
3/ Xe SIENNA LE, biển số: 62A – 00265, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 20/06/2011;
4/ Xe SIENNA, biển số: 62A – 00717, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 22/08/2008;
5/ Xe MERCEDES E250, biển số: 62A – 00458, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 21/09/2011;

- *Danh sách 06 (sáu) chiếc xe nguyên đơn góp ½ tiền mua xe:*
1/ Xe SIENNA, biển số: 62M – 0806, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 29/07/2008;
2/ Xe FORTUNER, biển số: 62A – 00001, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 06/12/2010;
3/ Xe FORTUNER, biển số: 62A – 00980, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 14/08/2012;
4/ Xe INNOVA, biển số: 62A – 01001, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 24/08/2012;
5/ Xe INNOVA, biển số: 62A – 01017, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 21/09/2019;
6/ Xe PAJERO, biển số: 62A – 00368, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 06/01/2018.

Thời gian đầu, ông T thanh toán tiền thuê xe đúng hạn, đến năm 2015 thì có tháng ông T thanh toán, tháng nợ lại, ông H và bà N có hỏi thì ông T giải thích do các doanh nghiệp thuê xe nợ lại N nên dẫn đến chậm thanh toán cho ông H và bà N.

Ngày 01/10/2016, ông Nguyễn Văn T đã lập "Giấy xác nhận hợp đồng kinh doanh" số: 0110/016 HĐ.KD, với nội dung xác nhận đã nhận một số xe của ông H và bà N để kinh doanh, bao gồm 11 chiếc xe như phía đại diện ủy quyền của nguyên đơn đã trình bày. Ngoài ra, giấy xác nhận còn thể hiện tiền thuê xe

mà ông T phải trả cho nguyên đơn là 130.000.000 đồng/tháng, thời gian tính từ ngày 01/10/2016 đến 01/10/2018.

Do bị đơn không thanh toán đúng, đủ tiền thuê xe cho nguyên đơn nên ngày 30/04/2017, bị đơn đã viết giấy xác nhận công nợ còn thiếu của ông H và bà N tiền thuê xe từ tháng 11/2015 đến tháng 04/2017 là 1.450.120.000 (một tỷ bốn trăm năm mươi triệu một trăm hai mươi ngàn) đồng.

Từ khi xác nhận công nợ cho đến ngày kết thúc thỏa thuận thuê xe (ngày 01/10/2018), bị đơn cũng không thanh toán tiền nợ cũ cũng như tiền thuê xe những tháng tiếp theo, thậm chí cũng không giao trả lại xe cho nguyên đơn. Phía ông H và bà N đã N lần liên hệ với ông T để giải quyết nhưng ông T đã cố tình trốn tránh.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

1/ Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông H và bà N 11 (mười một) chiếc xe cho thuê và hợp tác làm ăn, bao gồm: Xe LANDCRUISER, biển số 52X-1055; xe CAMRY, biển số 62A-00123; xe SIENA, biển số 62A-00265; xe SIENA, biển số 62A-00717; xe MERCEDES, biển số 62A-00458; xe SIENA, biển số 62M-0806; xe FORTUNER, biển số 62A-00001; xe FORTUNER, biển số 62A-00980; xe INOVA, biển số 62A-01001; xe INOVA, biển số 62A-01017, xe PAJERO, biển số 62A-00368.

2/ Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền thuê xe còn thiếu là: 2.490.120.000 (hai tỷ bốn trăm chín mươi triệu một trăm hai mươi nghàn) đồng.

Ngày 25/03/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị N có thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

1/ Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền là: 4.238.000.000 (bốn tỷ hai trăm ba mươi tám triệu) đồng là giá trị của 11 (mười một) xe ôtô mà ông H và bà N đã góp cùng kinh doanh, giá trị xe được tính căn cứ theo Chứng thư thẩm định giá số: 230948/2021/CT-SGL ngày 22/12/2021 của công ty TNHH MTV Thẩm định giá SGL, cụ thể:

STT	**Nhãn hiệu xe**	**Biển số**	**Giá tiền (Đồng)**
1	1 xe LANDCRUISER	52X - 1055	428.000.000
2	1 xe CAMRY	62A - 00123	542.000.000
3	1 xe SIENNA LE	62A - 00265	960.000.000
4	1 xe SIENNA	62A - 00717	550.000.000
5	1 xe MERCEDES E250	62A - 00458	420.000.000
6	1/2 xe SIENNA	62M - 0806	275.000.000
7	1/2 xe FORTUNER	62A - 00001	207.500.000
8	1/2 xe FORTUNER	62A - 00980	207.500.000
9	1/2 xe INNOVA	62A - 01001	149.000.000

10	1/2 xe INNOVA	62A - 01017	149.000.000
11	1/2 xe PAJERO	62A - 00368	350.000.000
Tổng cộng			**4.238.000.000**

2/ Buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán tiền thuê xe cho ông H và bà N từ năm 2015 đến 01/10/2018, với số tiền là: 2.490.120.000 (hai tỷ bốn trăm chín mươi triệu một trăm hai mươi ngàn) đồng, cụ thể:

- Từ 2015 đến 30/04/2017 là 1.450.120.000 đồng

- Từ 01/05/2017 đến 01/10/2018 là 17 tháng x 130.000.000đ/tháng = 2.210.000.000 đồng nhưng ông H và bà N thống nhất chỉ tính số tiền là 1.040.000.000 đồng

Tổng cộng: 1.450.120.000 + 1.040.000.000 = 2.490.120.000 đồng

Như vậy, ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông Nguyễn Thành H, bà Nguyễn Thị N, tổng cộng là: 4.238.000.000 + 2.490.120.000 = 6.728.120.000 (sáu tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu một trăm hai mươi ngàn) đồng. Việc thanh toán được thực hiện 01 (một) lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mã Học N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt nên Tòa án không thu thập được ý kiến và tài liệu chứng cứ của ông T và N đối với yêu cầu khởi kiện của ông H và bà N.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có ông Nguyễn Khoa N đại diện theo ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mã Học N vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử đã vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án án nhân dân thành phố Đ cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị N khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng hợp tác và cho thuê xe" đối với ông Nguyễn Văn T là chủ Doanh

nghiệp tư nhân PĐ có địa chỉ tại Số 48/5 đường XT, phường TĐ, thành phố Đ, Thành phố M nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, Thành phố M.

Đối với Doanh nghiệp tư nhân PĐ, căn cứ Điều 74 Bộ luật dân sự năm 2015 và Khoản 1 Điều 183 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì Doanh nghiệp tư nhân PĐ không có tư cách pháp nhân nên ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị N khởi kiện ông Nguyễn Văn T là chủ Doanh nghiệp tư nhân PĐ là phù hợp. Do đó, trong vụ án này xác định nguyên đơn là ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị N, bị đơn ông Nguyễn Văn T – Chủ doanh nghiệp tư nhân PĐ.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mã Học N vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ bằng việc niêm yết các văn bản tố tụng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án được tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Về nội dung vụ án và yêu cầu của đương sự:

[1]. Nguyên đơn tiến hành thủ tục thông báo về việc khởi kiện nguyên đơn và việc triệu tập của Tòa án như: Cung cấp lời khai, tham dự các phiên họp, phiên tòa cho bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mã Học N nhưng ông T và bà N không có ý kiến phản đối. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không thuộc trường hợp phải chứng minh, ông T và bà N phải chịu trách nhiệm về yêu cầu khởi kiện và những tài liệu mà nguyên đơn đưa ra.

[2]. *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

2.1. Về thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ngày 25/03/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị N có thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N số tiền là: 4.238.000.000 (bốn tỷ hai trăm ba mươi tám triệu) đồng là giá trị của 11 (mười một) chiếc xe ôtô mà ông H và bà N đã góp cùng kinh doanh, giá trị xe được tính căn cứ theo Chứng thư thẩm định giá số: 230948/2021/CT-SGL ngày 22/12/2021 của công ty TNHH MTV Thẩm định giá SGL; Buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán tiền thuê xe từ năm 2015 đến 01/10/2018, với số tiền là 2.490.120.000 (hai tỷ bốn trăm chín mươi triệu một trăm hai mươi ngàn) đồng. Tổng cộng: 6.728.120.000 (sáu tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu một trăm hai mươi ngàn) đồng. Việc thanh toán được thực hiện 01 (một) lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

2.2. Về yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N số tiền là: 4.238.000.000 (bốn tỷ hai trăm ba mươi tám

triệu) đồng là giá trị của 11 (mười một) xe ôtô mà ông H và bà N đã góp cùng kinh doanh, giá trị xe được tính căn cứ theo chứng thư thẩm định giá số: 230948/2021/CT-SGL ngày 22/12/2021 của công ty TNHH MTV Thẩm định giá SGL, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Theo Hợp đồng kinh tế ngày 01/03/2008, có nội dung thể hiện: Bà Nguyễn Thị N (là bên cho thuê xe) cho ông DNTN PĐ do ông Nguyễn Văn T là chủ thê chiếc xe LANDCRUISER, biển số 52X-1055, giá thuê là 1.000USD/tháng, thời hạn thuê là 24 tháng kể từ ngày ký.

- Theo Hợp đồng kinh tế ngày 01/06/2011, có nội dung thể hiện: Bà Nguyễn Thị N (là bên cho thuê xe) cho ông DNTN PĐ do ông Nguyễn Văn T là chủ thê chiếc xe CAMRY, biển số 62A-00123, giá thuê 1.100USD/tháng và xe SIENA, biển số 62A-00265, giá thuê là 1.500USD/tháng, thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày ký.

- Theo Hợp đồng hùn vốn đầu tư ngày 01/05/2011, DNTN PĐ do ông Nguyễn Văn T là chủ doanh nghiệp xác nhận: Tài sản thể hiện vốn đầu tư kinh doanh:

Đợt 1: 01/06/2008: Xe Zace: 52V-7703, 6.000.000T, xe nguyên chiếc; xe Land Cruiser: 52V-1666, 900USD, xe nguyên chiếc.

Đợt 2: 01.01.2009: Xe LANDCRUISER: 52X-1055, 1.000USD, xe nguyên chiếc; xe FORTUNER: 62A-00001, 400USD, ½ xe hùn vốn; xe SIENA: 62M-0806, 600USD, ½ xe hùn vốn.

Đợt 3: Xe CAMRY: 62A-00123, 1.100USD, xe nguyên chiếc; xe SIENA, biển số 62A-00265, 1.500USD, xe nguyên chiếc.

Tổng số: 5 xe đầu tư nguyên chiếc và 2 xe vốn hùn. Tổng giá trị hàng tháng: 5.500USD + 6.000.000đ

- Theo Giấy chứng nhận góp vốn ngày 15/02/2010, DNTN PĐ do ông Nguyễn Văn T là chủ doanh nghiệp xác nhận: Ông Nguyễn Thành H góp vốn 1.000.000.000VNĐ (bằng chữ: Một tỷ đồng chẵn), mục đích đầu tư mua ô tô con cho thuê.

- Theo Giấy chứng nhận góp vốn ngày 01/01/2011, DNTN PĐ do ông Nguyễn Văn T là chủ doanh nghiệp xác nhận: Ông Nguyễn Thành H góp vốn 1.500.000.000VNĐ (bằng chữ: Một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn), mục đích đầu tư mua ô tô con cho thuê.

- Theo Giấy giấy xác nhận hợp đồng kinh doanh số: 0110/016.HĐ.KD ngày 01/10/2016, ông Nguyễn Văn T là chủ DNTN PĐ xác nhận: Có nhận những chiếc xe sau đây của vợ chồng bà Nguyễn Thị N, cụ thể:

+ 1 chiếc xe LANDCRUISER 52X – 1055, giá thuê 15.000.000 (mười lăm triệu đồng).

+ 1 chiếc xe CAMRY 62A – 00123, giá thuê 16.000.000 (mười sáu triệu đồng).

+ 1 chiếc xe SIENNA LE 62A – 00265, giá thuê 25.000.000 (hai mươi lăm triệu đồng).

+ 1 chiếc xe SIENNA 62A – 00717, giá thuê 23.000.000 (hai mươi ba triệu đồng).

+ 1 chiếc xe MERCEDES E250 62A – 00458, giá thuê 25.000.000 (hai mươi lăm triệu đồng).

+ ½ chiếc xe SIENNA, biển số: 62M – 0806, giá thuê 11.500.000 (mười một triệu năm trăm ngàn đồng).

+ ½ chiếc xe FORTUNER, biển số: 62A – 00001, giá thuê 7.000.000 (bảy triệu đồng).

+ ½ chiếc xe FORTUNER62A – 00980, giá thuê 7.000.000 (bảy triệu đồng).

+ ½ chiếc xe INNOVA 62A – 01001, giá thuê 5.000.000 (năm triệu đồng).

+ ½ chiếc xe INNOVA, biển số: 62A – 01017, giá thuê 5.000.000 (năm triệu đồng).

+ ½ chiếc xe PAJERO, biển số: 62A – 00368, giá thuê 5.000.000 (năm triệu đồng).

Thu tiền hàng tháng là 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Chi phí bảo dưỡng hàng tháng 15.000.000 (mười lăm triệu đồng). Còn lại 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu đồng). Thời hạn hợp đồng từ ngày 01/10/2016 đế ngày 01/10/2018.

Như vậy, qua những tài liệu chứng cứ trên, thể hiện giữa ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị N có ký hợp đồng hợp tác hùn vốn và cho thuê xe với ông Nguyễn Văn T là chủ Doanh nghiệp tư nhân PĐ. Căn cứ vào "Giấy giấy xác nhận hợp đồng kinh doanh" số: 0110/016.HĐ.KD ngày 01/10/2016, có cơ sở xác định ông Nguyễn Văn T có nhận các tài sản:

- 05 (năm) chiếc xe nguyên chiếc của ông H, bà N, bao gồm: chiếc xe LANDCRUISER, biển số: 52X – 1055, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 06/03/2010; chiếc xe CAMRY, biển số: 62A – 00123, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 25/02/2011; chiếc xe SIENNA LE, biển số: 62A – 00265, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 20/06/2011; chiếc xe SIENNA, biển số: 62A – 00717, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 22/08/2008 và chiếc xe MERCEDES E250, biển số: 62A – 00458, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 21/09/2011.

- 06 (sáu) chiếc xe ông H và bà N góp ½ tiền mua xe, bao gồm: chiếc xe SIENNA, biển số: 62M – 0806, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 29/07/2008; chiếc xe FORTUNER, biển số: 62A – 00001, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 06/12/2010; chiếc xe FORTUNER, biển số: 62A – 00980, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 14/08/2012; chiếc xe INNOVA, biển số: 62A – 01001, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 24/08/2012; chiếc xe INNOVA, biển số: 62A – 01017, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 21/09/2019 và chiếc xe PAJERO, biển số: 62A – 00368, được phòng CSGT ĐBĐS tỉnh LA đăng ký ngày 06/01/2018.

Tuy nhiên, theo Phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Phòng CSGT-ĐBĐS thuộc Công an Thành phố M và của Phòng CSGT-ĐBĐS thuộc Công an tỉnh LA, thể hiện 11 (mười một) chiếc xe mà ông T đã nhận của ông H và bà N đã được chuyển nhượng và sang tên cho các cá nhân và tổ chức khác. Điều này phù hợp với lời khai của ông H, bà N cho rằng ông Nguyễn Văn T là chủ Doanh nghiệp tư nhân PĐ đã tự ý bán toàn bộ 11 (mười một) chiếc xe mà ông bà đã góp và cho thuê. Như vậy, việc ông T đã bán 11 (mười một) chiếc xe cho các cá nhân, tổ chức khác là vi phạm Hợp đồng hợp tác và cho thuê xe đã được ký kết giữa ông H và bà N với ông T. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn hoàn trả lại giá trị 11 (mười một) chiếc xe như đã nêu là có cơ sở.

Đối với giá trị của 11 (mười một) chiếc xe, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Chứng thư thẩm định giá số: 230948/2021/CT-SGL ngày 22/12/2021 của Công ty TNHH MTV thẩm định giá SGL thì giá trị của 11 (mười một) chiếc xe là 5.576.000.000 (năm tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu) đồng, cụ thể:

STT	Nhãn hiệu xe	Biển số	Giá tiền (Đồng)
1	Giá trị xe LANDCRUISER	52X - 1055	428.000.000
2	Giá trị xe SIENNA	62A - 00717	550.000.000
3.	Giá trị xe SIENNA	62M - 0806	550.000.000
4	Giá trị xe SIENNA LE	62A - 00265	960.000.000
5.	Giá trị xe INNOVA	62A - 01001	298.000.000
6	Giá trị xe CAMRY	62A - 00123	542.000.000
7	Giá trị xe MERCEDES E250	62A - 00458	420.000.000
8	Giá trị xe FORTUNER	62A - 00001	415.000.000
9	Giá trị xe FORTUNER	62A - 00980	415.000.000
10	Giá trị xe INNOVA	62A - 01017	298.000.000
11	Giá trị xe PAJERO	62A - 00368	700.000.000

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T trả lại giá trị 11(mười một) chiếc xe tương đương với số tiền 4.238.000.000 (bốn tỷ hai trăm ba mươi tám triệu) đồng, cụ thể:

STT	Nhãn hiệu xe	Biển số	Giá tiền (Đồng)
1	1 xe LANDCRUISER	52X - 1055	428.000.000
2	1 xe CAMRY	62A - 00123	542.000.000
3	1 xe SIENNA LE	62A - 00265	960.000.000
4	1 xe SIENNA	62A - 00717	550.000.000

5	1 xe MERCEDES E250	62A - 00458	420.000.000
6	1/2 xe SIENNA	62M - 0806	275.000.000
7	1/2 xe FORTUNER	62A - 00001	207.500.000
8	1/2 xe FORTUNER	62A - 00980	207.500.000
9	1/2 xe INNOVA	62A - 01001	149.000.000
10	1/2 xe INNOVA	62A - 01017	149.000.000
11	1/2 xe PAJERO	62A - 00368	350.000.000

là có căn cứ.

2.3. Về yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán tiền thuê xe cho ông H và bà N từ năm 2015 đến 01/10/2018, với số tiền là 2.490.120.000 (hai tỷ bốn trăm chín mươi triệu một trăm hai mươi ngàn) đồng:

- Đối với số tiền nợ tiền thuê xe, tính từ 2015 đến 30/04/2017 là 1.450.120.000 (một tỷ bốn trăm năm mươi triệu một trăm hai mười ngàn) đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo "Giấy xác nhận công nợ" ngày 30/4/2017, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Thành H, bà Nguyễn Thị N cùng xác nhận: Tính đến thời điểm ngày 30/4/2017, ông T còn nợ tiền mặt là: 1.450.120.000 (một tỷ bốn trăm năm mươi triệu một trăm hai mười ngàn) đồng. Như vậy, tại giấy xác nhận công nợ này, ông T xác nhận có nợ ông H và bà N.

- Đối với số tiền nợ tiền thuê xe, tính từ 01/05/2017 đến 01/10/2018 là 1.040.000.000 (một tỷ không trăm bốn mười ngàn) đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo "Giấy xác nhận hợp đồng kinh doanh" số: 0110/016.HĐ.KD ngày 01/10/2016, có nội dung thể hiện: "*Thu tiền hàng tháng là 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Chi phí bảo dưỡng hàng tháng 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Còn lại 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng. Thời hạn hợp đồng từ ngày 01/10/2016 đến ngày 01/10/2018*". Như vậy, căn cứ vào giấy xác nhận hợp đồng kinh doanh này thì ông T hàng tháng phải thanh toán tiền xe cho ông H, bà N là 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng. Đồng thời, căn cứ vào "Giấy xác nhận công nợ" ngày 30/4/2017, ông T xác nhận tiền thuê xe ông phải trả cho ông H và bà N đến ngày 30/4/2017, do đó ông T có nghĩa vụ phải tiếp tục thanh toán tiền thuê xe cho ông H và bà N từ ngày 01/05/2017 đến ngày 01/10/2018 (ngày hết hạn hợp đồng) là 17 (mười bảy) tháng. Cụ thể, số tiền ông T phải trả: 17 tháng x 130.00.000 đồng = 2.210.000.000 (hai tỷ hai trăm mười triệu) đồng nhưng phía ông H và bà N chỉ yêu cầu ông T thanh toán tiền thuê xe từ ngày 01/05/2017 đến ngày 01/10/2018 là 1.040.000.000 (một tỷ không trăm bốn mười ngàn) đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của ông H và bà N.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy có đầy đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị N buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán số tiền 6.728.120.000 (sáu tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu một trăm hai mươi ngàn) đồng; trong đó: Giá trị 11(mười một) chiếc xe tương đương với số tiền 4.238.000.000 (bốn tỷ hai trăm ba mươi tám triệu) đồng, số tiền nợ tiền thuê xe (từ 2015 đến 30/04/2017) là 1.450.120.000 (một tỷ bốn trăm

năm mươi triệu một trăm hai mười ngàn) đồng và số tiền tiền thuê xe (từ 01/05/2017 đến 01/10/2018) là 1.040.000.000 (một tỷ không trăm bốn mười ngàn) đồng .

Ông Nguyễn Văn T thanh toán số tiền trên làm một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[4]. Ghi nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc rút kinh nghiệm về việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ về giải quyết nội dung vụ án là phù hợp quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 92; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 74; Điều 468, Điều 504 và Điều 505 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị N:

1/ Buộc ông Nguyễn Văn T là chủ Doanh nghiệp tư nhân PĐ có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị N số tiền 6.728.120.000 (sáu tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu một trăm hai mươi ngàn) đồng; trong đó: Giá trị của 11(mười một) chiếc xe tương đương với số tiền 4.238.000.000 (bốn tỷ hai trăm ba mươi tám triệu) đồng, số tiền nợ tiền thuê xe, (từ 2015 đến 30/04/2017) là 1.450.120.000 (một tỷ bốn trăm năm mươi triệu một trăm hai mười ngàn) đồng và số tiền thuê xe (từ 01/05/2017 đến 01/10/2018) là 1.040.000.000 (một tỷ không trăm bốn mười ngàn) đồng.

Ông Nguyễn Văn T là chủ Doanh nghiệp tư nhân PĐ thanh toán số tiền trên làm một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ trả tiền theo quy định thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2/ Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm 114.728.120 (một trăm mười bốn triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn một trăm hai mười) đồng, ông Nguyễn Văn T là chủ Doanh nghiệp tư nhân PĐ phải chịu.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

THẨM PHÁN

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị T

THẨM PHÁN

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị T